

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Xuân Nha)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	UBND TỈNH GIAO NĂM 2025	HĐND XÃ GIAO NĂM 2025	TRONG ĐÓ, ĐIỀU TIẾT			% HĐND/KH TỈNH GIAO
				NS TW	NS TỈNH	NS XÃ	
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8
	Tổng thu NS nhà nước	100.425,00	100.425,00	-	97.411,00	3.014,00	100%
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	3.014,00	3.014,00	-	-	3.014,00	100%
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	2.462,00	2.462,00	-	-	2.462,00	100%
2	Thu lệ phí trước bạ	472,00	472,00	-	-	472,00	100%
3	Thu phí và lệ phí	45,00	45,00	-	-	45,00	100%
4	Thuế thu nhập cá nhân	24,00	24,00	-	-	24,00	100%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,00	1,00			1,00	100%
6	Thu khác ngân sách	10,00	10,00	-	-	10,00	100%
II	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	97.411,00	97.411,00	-	97.411,00	-	100%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	97.411,00	97.411,00		97.411,00		100%
2	Bổ sung có mục tiêu		-	-	-	-	
2.1	<i>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN</i>	-	-	-	-		
	Vốn đầu tư						
	Vốn sự nghiệp						
2.2	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>	-	-	-	-		
	Vốn đầu tư						
	Vốn sự nghiệp						
2.1	<i>Chương trình MTQG NTM</i>	-	-	-	-		
	Vốn đầu tư						
	Vốn sự nghiệp						

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Xuân Nha)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG CHI	UBND TỈNH GIAO NĂM 2026	HĐND XÃ GIAO NĂM 2026	TRONG ĐÓ			CHÊNH LỆCH SỐ VỚI TỈNH GIAO
				CHI NS XÃ	CHI NS ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	KINH PHÍ 10% SỐ TIẾT KIỆM CHI	
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	100.425,00	100.425,00	33.431,00	65.773,00	1.221,00	
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	100.425,00	100.425,00	33.431,00	65.773,00	1.221,00	
I	Chi thường xuyên	98.416,00	98.416,00	31.422,00	65.773,00	1.221,00	
1.1	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	3.027,00	3.027,00	1.336,00	1.570,00	121,00	-
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60.758,00	60.758,00	25,00	60.503,00	230,00	-
1.3	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT-TTTH	491,00	491,00	191,00	300,00	-	-
1.4	Chi đảm bảo xã hội	5.708,00	5.708,00	5.528,00	-	180,00	-
1.5	Chi quản lý hành chính	22.094,00	22.094,00	21.484,00	-	610,00	-
1.6	Chi an ninh - quốc phòng	2.651,00	2.651,00	2.651,00	-	-	-
1.7	Chi sự nghiệp Y tế	3.480,00	3.480,00	-	3.400,00	80,00	
1.8	Chi khác ngân sách	207,00	207,00	207,00	-	-	-
II	Dự phòng ngân sách xã	2.009,00	2.009,00	2.009,00	-	-	-

PHỤ LỤC SỐ 03
CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Xuân Nha)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Mã nguồn kinh phí	Dự toán HĐND xã giao năm 2025	Chi cân đối ngân sách xã	Trong đó									Chi CTMTQG	Ghi chú
					Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		
	A														
	Tổng chi ngân sách		100.425,000	100.425,000	3.027,000	60.758,000	491,000	3.480,000	5.708,000	22.094,000	2.651,000	207,000	2.009,000	-	
	Chi cân đối ngân sách xã		100.425,000	100.425,000	3.027,000	60.758,000	491,000	3.480,000	5.708,000	22.094,000	2.651,000	207,000	2.009,000	-	
I	Các cơ quan, đơn vị		100.425,000	100.425,000	3.027,000	60.758,000	491,000	3.480,000	5.708,000	22.094,000	2.651,000	207,000	2.009,000	-	-
1	Đảng ủy xã Xuân Nha		5.727,000	5.727,000	-	-	-	-	-	5.727,000	-	-	-	-	
1.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	4.599,000	4.599,000						4.599,000					
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	192,000	192,000						192,000					
1.3	Kinh phí ban chỉ đạo 35; Báo cáo viên...	12	146,000	146,000						146,000					
1.4	Phụ cấp ban chấp hành đảng bộ xã Phụ cấp cấp ủy xã (Quyết định 169/QĐ-TW)	12	240,000	240,000						240,000					
1.5	Kinh phí hoạt động Đảng ủy; KP hoạt động Đảng bộ cơ sở, chi bộ cơ sở theo Quyết định 99/QĐ-TW, chi mua báo, tạp chí, chi khen thưởng hoạt động công tác đảng	12	550,000	550,000						550,000					
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc		2.830,000	2.830,000	-	-	-	-	-	2.830,000	-	-	-	-	
2.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	2.570,000	2.570,000						2.570,000					
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	100,000	100,000						100,000					
2.3	Kinh phí giám sát đầu tư, sinh hoạt phí cho Ủy ban MTTQ, chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối tượng do UB MTTQ cấp xã thực hiện, quản lý quỹ vì người nghèo, phân biện xã hội, chi các hoạt động khác,...	12	50,000	50,000						50,000					
2.4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức ngày đại đoàn kết (nghị quyết 74/2018/NQ-HĐND)	12	110,000	110,000						110,000					
3	Văn phòng HĐND - UBND xã Xuân Nha		10.008,000	10.008,000	-	-	-	-	39,000	7.452,000	2.310,000	207,000	-	-	
3.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	3.391,000	3.391,000						3.391,000					
3.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	140,000	140,000						140,000					
3.3	Kinh phí hoạt động Thường trực UBND; HĐND, sửa chữa tài sản, công vụ, ô tô, mua sắm, sửa chữa khác ...	12	650,000	650,000						650,000					

TT	Nội dung chi	Mã nguồn kinh phí	Dự toán HDND xã giao năm 2025	Chi cân đối ngân sách xã	Trong đó									Chi CTMTQG	Ghi chú
					Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		
3.4	Kinh phí phụ cấp, chế độ của người hoạt động không chuyên trách ở ban, tiểu khu; mức hỗ trợ, chế độ kiểm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ban, tiểu khu; Kinh phí hoạt động ban. Kinh phí đóng BHXH, BHYT cho CB không chuyên trách xã, ban...	12	2.858,000	2.858,000						2.651,000		207,000			
3.5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Liên gia tự quản theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND	12	39,000	39,000					39,000						
3.6	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại	12	200,000	200,000							200,000				
3.7	Huấn luyện dân quân	12	480,000	480,000							480,000				
3.8	Kinh phí tuần tra biên giới	12	150,000	150,000							150,000				
3.9	Kinh phí trách nhiệm DQTV, thăm niên, đặc thù	12	380,000	380,000							380,000				
3.10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND	12	1.020,000	1.020,000							1.020,000				
3.11	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	12	80,000	80,000							80,000				
3.12	Phụ cấp Đại biểu HĐND xã	12	220,000	220,000						220,000					
3.14	Kinh phí phụ cấp các ban HĐND xã	12	50,000	50,000						50,000					
3.15	Kinh phí giáo dục pháp luật	12	170,000	170,000						170,000					
3.16	Kinh phí hòa giải ở cơ sở	12	10,000	10,000						10,000					
3.17	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	12	170,000	170,000						170,000					
4	Phòng Văn hóa - Xã hội		7.208,000	7.208,000	-	25,000	191,000	-	5.129,000	1.863,000	-	-	-	-	
4.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	1.405,000	1.405,000						1.405,000					
4.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	58,000	58,000						58,000					
4.3	Kinh phí chi khen thưởng	12	300,000	300,000						300,000					
4.4	Kinh phí hỗ trợ người có uy tín	12	20,000	20,000					20,000						
4.5	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp lưu trí hàng tháng	12	4.012,000	4.012,000					4.012,000						
4.6	Kinh phí chúc thọ mừng thọ (Bao gồm kinh phí tổ chức Hội nghị)	12	60,000	60,000					60,000						
4.7	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	12	34,000	34,000			34,000								
4.8	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	12	345,000	345,000					345,000						
4.9	Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi NCC với Cách mạng	12	235,000	235,000					235,000						
4.10	Kinh phí nghỉ chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	12	130,000	130,000					130,000						
4.11	Kinh phí công tác mô, nghĩa trang liệt sĩ, công tác quản lý...	12	5,000	5,000					5,000						
4.12	Kinh phí giáo dục cộng đồng	12	25,000	25,000		25,000									

TT	Nội dung chi	Mã nguồn kinh phí	Dự toán HBND xã giao năm 2025	Chi cân đối ngân sách xã	Trong đó									Chi CTMTQG	Ghi chú
					Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT-TDIT-TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		
4.13	Kinh phí thực hiện đề án xây dựng xã hội học tập	12	50,000	50,000						50,000					
4.14	Chi sự nghiệp văn hóa khác	12	207,000	207,000			157,000			50,000					
4.15	Kinh phí 4 không ma túy	12	20,000	20,000					20,000						
4.16	Chi sự nghiệp giáo dục khác	12	302,000	302,000					302,000						
5	Phòng Kinh tế		2.985,484	2.985,484	1.002,484	-	-	-	-	1.983,000	-	-	-	-	
5.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	1.810,000	1.810,000						1.810,000					
5.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	73,000	73,000						73,000					
5.3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	12	408,000	408,000	408,000										
5.4	Kế hoạch sử dụng đất năm 2026; Lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết...	12	500,000	500,000	500,000										
5.5	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bìa GCN QSDĐ...; Chi hỗ trợ phục vụ công tác quản lý, kiểm tra lĩnh vực tài chính, tài sản; đầu tư, doanh nghiệp, HTX, thu hút đầu tư...; Chi công tác tài liệu trình các kỳ họp, chi thuê bao mạng TABMIS	12	100,000	100,000						100,000					
5.6	Kinh phí thu gom rác	12	94,484	94,484	94,484										Dự toán thu gom rác 320tr
6	Trung tâm hành chính công		898,000	898,000	-	-	-	-	-	898,000	-	-	-	-	
6.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	772,000	772,000						772,000					
6.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	31,000	31,000						31,000					
6.3	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính, phụ cấp bộ phận một cửa, tiếp dân, kinh phí chuyển phát luân chuyển hồ sơ nội bộ với bưu điện tại bộ phận tiếp nhận,...	12	30,000	30,000						30,000					
6.4	Chi hoạt động khác phục vụ công tác chuyên môn	12	65,000	65,000						65,000					
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		1.870,000	1.870,000	1.570,000	-	300,000	-	-	-	-	-	-	-	
7.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	1.500,000	1.500,000	1.500,000										
7.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	70,000	70,000	70,000										
7.3	Chi sự nghiệp văn hóa khác	12	100,000	100,000				100,000							
7.4	KP thực hiện quảng bá văn hóa, du lịch...	12	100,000	100,000				100,000							
7.8	KP tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc; KP nhuận bút...	12	100,000	100,000				100,000							
8	Trạm y tế		3.400,000	3.400,000	-	-	-	3.400,000	-	-	-	-	-	-	
8.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	2.850,000	2.850,000				2.850,000							

TT	Nội dung chi	Mã nguồn kinh phí	Dự toán HĐND xã giao năm 2025	Chi cân đối ngân sách xã	Trong đó									Chi CTMTQG	Ghi chú
					Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		
8.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	105,000	105,000				105,000							
8.3	Kinh phí Chuyên môn, nghiệp vụ	12	283,000	283,000				283,000							
8.4	Kinh phí phục vụ các hội nghị, lễ hội, các nhiệm vụ phát sinh trên địa bàn (mua test an toàn thực phẩm, mua thuốc y tế phục vụ y tế, công tác phí, xăng xe cấp cứu)...	12	162,000	162,000				162,000							
9	Công an xã		450,000	450,000	-	-	-	-	360,000	-	90,000	-	-	-	
9.1	Kinh phí phòng chống ma túy, kinh phí đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2026	12	450,000	450,000					360,000		90,000				
10	Đồn biên phòng Chiềng Sơn		251,000	251,000	-	-	-	-	-	-	251,000	-	-	-	
10.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới, quốc phòng an ninh biên giới năm 2026	12	251,000	251,000							251,000				
11	Trường Mầm non Xuân Nha		7.713,000	7.713,000	-	7.713,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
11.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	6.272,000	6.272,000		6.272,000									
11.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	207,000	207,000		207,000									
11.3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	12	1.089,000	1.089,000		1.089,000									
11.4	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	12	145,000	145,000		145,000									
12	Trường Mầm non Tân Xuân		9.364,000	9.364,000	-	9.364,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
12.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	7.266,000	7.266,000		7.266,000									
12.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	242,000	242,000		242,000									
12.3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	12	1.694,000	1.694,000		1.694,000									
12.4	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	12	162,000	162,000		162,000									
13	Trường TH&THCS Xuân Nha		18.206,000	18.206,000	-	18.206,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
13.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	14.904,000	14.904,000		14.904,000									
13.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	537,000	537,000		537,000									
13.3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	12	2.435,000	2.435,000		2.435,000									
13.4	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	12	330,000	330,000		330,000									
14	Trường TH&THCS Tân Xuân		25.220,000	25.220,000	-	25.220,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
14.1	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13	20.405,000	20.405,000		20.405,000									
14.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	720,000	720,000		720,000									

TT	Nội dung chi	Mã nguồn kinh phí	Dự toán HĐND xã giao năm 2025	Chi cân đối ngân sách xã	Trong đó								Chi CTMTQG	Ghi chú	
					Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT-TTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách			Dự phòng ngân sách
14.3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	12	3.653,000	3.653,000		3.653,000									
14.4	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	12	442,000	442,000		442,000									
15	Kinh phí chưa phân bổ (phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ cụ thể trong năm 2026)		4.294,516	4.294,516	454,516	230,000	-	80,000	180,000	1.341,000	-	-	2.009,000	-	
15.1	Chi sự nghiệp kinh tế khác (phân bổ chi tiết khi có nhiệm vụ cụ thể)		333,516	333,516	333,516										
15.2	Chi quản lý hành chính (phân bổ chi tiết chế độ sau khi có nhiệm vụ cụ thể...)		731,000	731,000						731,000					
15.3	Dự phòng ngân sách xã		2.009,000	2.009,000									2.009,000		
15.4	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026		1.221,000	1.221,000	121,000	230,000		80,000	180,000	610,000					